

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 01/05/2026 ĐẾN NGÀY 31/05/2026**

-----❧-----

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 01/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 02/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 03/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 04/05/2026			

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 05/05/2026

1

Thông tư 7/2026/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành

Số hiệu: 7/2026/TT-BNV

Lĩnh vực, ngành: Đầu tư, Lao động - Tiền lương

Nơi ban hành: Bộ Nội vụ

Người ký: Nguyễn Mạnh Khương

Ngày ban hành: 05/05/2026

Ngày hiệu lực: 01/07/2026

Mức lương theo tháng đối với chuyên gia tư vấn đầu thầu từ ngày 01/7/2026

Theo đó, mức lương theo tháng áp dụng đối với chuyên gia tư vấn có thời gian làm việc đủ 26 ngày được quy định như sau:

- Mức 1, không quá 70.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 15 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 8 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh Trưởng nhóm tư vấn hoặc chủ trì tổ chức, điều hành gói thầu tư vấn.

- Mức 2, không quá 55.000.000 đồng/tháng đối với một

trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn.

- Mức 3, không quá 40.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Mức 4, không quá 30.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở

			lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 3 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn. - Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, sử dụng công nghệ hiện đại đòi hỏi chuyên gia tư vấn có trình độ chuyên môn kỹ thuật đặc biệt, khả năng cung ứng của thị trường lao động còn hạn chế hoặc điều kiện làm việc khó khăn, ở vùng sâu, vùng xa mà chủ đầu tư hoặc bên mời thầu thấy cần thiết phải áp dụng mức lương của chuyên gia tư vấn cao hơn mức lương trên thì chủ đầu tư hoặc bên mời thầu xác định, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định mức lương của chuyên gia tư vấn cao hơn, nhưng tối đa không quá 1,5 lần so với mức lương theo tháng tương ứng với tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 3 Thông tư 7/2026/TT-BNV.
NGÀY 06/05/2026			
2	Nghị định 146/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong	Số hiệu: 146/2026/NĐ-CP	Mức xử phạt hành chính hành vi lấn chiếm rừng từ 25/06/2026

	lĩnh vực lâm nghiệp	Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Quốc Dũng Ngày ban hành: 06/05/2026 Ngày hiệu lực: 25/06/2026	Theo đó, căn cứ Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP có quy định chi tiết về các mức xử phạt hành chính hành vi lấn chiếm rừng như sau: - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích dưới 1.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích dưới 100 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m². - Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m² đến dưới 3.000

m²;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 100 m² đến dưới 2.000 m²;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m² đến dưới 1.000 m².

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 5.000 m²;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m² đến dưới 4.000 m²;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m².

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối

			với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 20.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 8.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 6.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 4.000 m². - Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 20.000 m² đến dưới 30.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 10.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m² đến dưới 8.000
--	--	--	---

m2;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 5.000 m2.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 m2 đến dưới 40.000 m2;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 12.000 m2;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 40.000

		m2 đến dưới 50.000 m2; + Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2. - Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích 50.000 m2 trở lên; + Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m2 trở lên; + Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m2 trở lên; + Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m2 trở lên. - Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2,
--	--	--

		3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP . - Mức phạt hành vi lấn, chiếm rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này áp dụng đối với rừng trồng. Trường hợp lấn, chiếm rừng tự nhiên thì áp dụng mức phạt bằng hai lần đối với hành vi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP. - Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất mà không có rừng thì xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
NGÀY 07/05/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 08/05/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		

NGÀY 09/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 10/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 11/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 12/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 13/05/2026

3

Nghị định 150/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức

Số hiệu: 150/2026/NĐ-CP

Điều kiện thi tuyển Chấp hành viên thi hành án dân sự từ 01/7/2026

cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự	Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 13/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Cụ thể, người tham dự thi tuyển Chấp hành viên phải đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn sau đây: - Trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao; - Có trình độ cử nhân luật trở lên; - Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên; - Đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự; - Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian 03 năm gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký thi tuyển đối với công chức, viên chức trong hệ thống thi hành án dân sự hoặc các cơ quan, tổ chức khác. Trường hợp các cơ quan, tổ chức không có quy định về việc đánh giá, xếp loại hằng năm tại khoản này thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức đó về việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; - Chưa từng bị cách chức Chấp hành viên; - Không thuộc một trong các trường hợp sau đây: đang bị
---	--	---

truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật nhưng chưa có kết luận, quyết định cuối cùng của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và trường hợp khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng, Ban giám sát và ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển Chấp hành viên.

Nội dung, hình thức thi, cách tính điểm, cách xác định người trúng tuyển Chấp hành viên

- Người thi tuyển Chấp hành viên phải tham gia các bài thi gồm:

+ Bài thi pháp luật về thi hành án dân sự,

+ Bài thi kỹ năng thi hành án dân sự.

- Hình thức thi: Thí viết hoặc thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

- Nội dung, hình thức thi, cách tính điểm, cách xác định người trúng tuyển, thủ tục thông báo và công nhận kết quả kỳ thi thực hiện theo Kế hoạch thi tuyển do Bộ trưởng Bộ

			Tư pháp ban hành.
4	Nghị định 151/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên	Số hiệu: 151/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Dịch vụ pháp lý, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 13/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	7 trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên từ ngày 01/7/2026 Căn cứ tại Điều 9 Nghị định 151/2026/NĐ-CP có quy định cụ thể về những trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên bao gồm: (1) Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự. (2) Người đang là công chứng viên, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, giám định viên tư pháp, thẩm định viên về giá, hội thẩm nhân dân. (3) Người đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân. (4) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã

bị kết án mà chưa được xóa án tích.

(5) Người thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản này mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành: cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm; công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân hoặc buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc buộc thôi việc.

(6) Hội thẩm nhân dân bị bãi nhiệm, công chứng viên, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, giám định viên tư pháp, thẩm định viên về giá bị miễn nhiệm, bị thu hồi chứng chỉ hành nghề, thẻ hành nghề mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, thu hồi chứng chỉ hành nghề, thẻ hành nghề hoặc đang bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề, thẻ hành nghề.

(7) Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu hoặc đưa vào cơ sở cai

			nghiên bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.
5	Nghị định 152/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thi hành án dân sự	Số hiệu: 152/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 13/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Các phương tiện thực hiện trên môi trường số trong thi hành án dân sự từ 1/7/2026 Theo đó, các phương tiện thực hiện trên môi trường số trong thi hành án dân sự từ ngày 1/7/2026 gồm: (1) Nền tảng số thi hành án dân sự; (2) Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp; (3) Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID); (4) Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự; (5) Thư điện tử và phương tiện khác theo quy định của pháp luật. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan thi hành án dân sự sử dụng một hoặc nhiều phương tiện quy định trên. Tại Điều 6 Nghị định 152/2026/NĐ-CP quy định về nền

tảng số thi hành án dân sự như sau:

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng số thi hành án dân sự phục vụ hoạt động thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính, quản lý tổ chức và hoạt động của Chấp hành viên.

Việc xây dựng, vận hành nền tảng số thi hành án dân sự được thực hiện thông qua đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thuê phần mềm, thuê nền tảng số, thuê theo số lượng tài khoản người dùng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Nền tảng số thi hành án dân sự được triển khai tập trung, thống nhất, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự phục vụ hoạt động của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 5 Nghị định 152/2026/NĐ-CP được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, khoa học, công nghệ,

			đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và pháp luật khác có liên quan.
NGÀY 14/05/2026			
6	Nghị định 153/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 01/2015/NĐ-CP hướng dẫn phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi tại Nghị định 12/2018/NĐ-CP	Số hiệu: 153/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại, Xuất nhập khẩu Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 14/05/2026 Ngày hiệu lực: 05/07/2026	Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu từ 5/7/2026 Cụ thể tại Điều 2 Nghị định 153/2026/NĐ-CP sửa đổi Điều 8 Nghị định 01/2015/NĐ-CP quy định phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu là địa điểm cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan hoặc giám sát hải quan hoặc kiểm soát hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan, bao gồm: - Trụ sở cơ quan hải quan. - Trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, trung tâm tài chính quốc tế; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp chế xuất; trụ sở, kho hàng, cơ sở

sản xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá để gia công, sản xuất xuất khẩu; khu chế xuất; khu phi thuế quan; khu vực ưu đãi hải quan khác; khu vực hải quan riêng.

- Khu vực cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS); kho hàng không kéo dài, kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho bãi chứa hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh của các tổ chức vận tải kinh doanh và giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

- Các khu vực trên biển, trên sông, trên bộ khi có phương tiện vận tải neo, đậu, di chuyển để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hàng hóa, phương tiện vận tải chuyên tải, chuyển cửa khẩu, quá cảnh đang trong quá trình làm thủ tục hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan.

- Trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan hoặc khi kiểm soát hải quan, bao gồm: nơi làm việc, nơi sản xuất, nơi cung ứng các dịch vụ, kho bãi, nhà xưởng, nơi lưu giữ, bảo quản, thuê, gửi hàng hóa xuất khẩu, nhập

khẩu của người khai hải quan.

- Kho chứa hàng miễn thuế, cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế trong nội địa để bán hàng miễn thuế cho hành khách xuất nhập cảnh.

- Khu vực đang tổ chức hội chợ, triển lãm, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

- Khu vực, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại, công trình, cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu.

- Địa điểm kiểm tra tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra và giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

- Khu vực, địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ trong lãnh thổ Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Khu vực đang lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự giám sát hải quan.

- Nơi có phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa

			chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan trên các tuyến đường.
7	Thông tư liên tịch 03/2026/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC quy định về phối hợp thực hiện trích xuất phạm nhân phục vụ điều tra, truy tố, xét xử do Bộ trưởng Bộ Công an - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành	Số hiệu: 03/2026/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Bộ Công An, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao Người ký: Lê Tiến, Lê Văn Tuyên, Trần Hải Quân, Nguyễn Văn Gấu Ngày ban hành: 14/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Thủ tục yêu cầu trích xuất phạm nhân (1) Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao khi có yêu cầu trích xuất phạm nhân để phục vụ điều tra, truy tố thì việc gửi văn bản yêu cầu trích xuất phạm nhân được thực hiện như sau: - Trường hợp phạm nhân đang chấp hành án tại trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an thì gửi văn bản yêu cầu trích xuất đến thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an; phạm nhân đang chấp hành án tại trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng thì gửi văn bản yêu cầu trích xuất đến thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng để ra lệnh trích xuất phạm nhân; - Trường hợp phạm nhân đang chấp hành án tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp quản lý thì phải gửi văn bản yêu cầu trích xuất đến thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để ra lệnh trích xuất phạm nhân;

nhân;

- Trường hợp phạm nhân đang chấp hành án tại trại tạm giam do cấp quân khu quản lý thì phải gửi văn bản yêu cầu trích xuất đến thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi có trại tạm giam để ra lệnh trích xuất phạm nhân.

(2) Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực khi có yêu cầu trích xuất phạm nhân để phục vụ xét xử thì gửi văn bản yêu cầu trích xuất đến cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi sẽ tiến hành xét xử hoặc nơi phạm nhân được trích xuất phải có mặt để Tòa án tiến hành xét xử để ra lệnh trích xuất hoặc đề nghị ra lệnh trích xuất phạm nhân theo thẩm quyền.

(3) Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc Công an nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp khu vực khi có yêu cầu trích xuất phạm nhân để phục vụ điều tra, truy tố thì gửi văn bản yêu cầu trích xuất đến thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh

nơi cơ quan yêu cầu trích xuất có trụ sở để ra lệnh trích xuất hoặc đề nghị ra lệnh trích xuất phạm nhân theo thẩm quyền.

(4) Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp quân khu, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cấp khu vực khi có yêu cầu trích xuất phạm nhân thì gửi văn bản đến thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cơ quan yêu cầu trích xuất có trụ sở để ra lệnh trích xuất hoặc đề nghị ra lệnh trích xuất phạm nhân theo thẩm quyền.

(5) Các trường hợp phạm nhân đang chấp hành án tại trại giam bị khởi tố bị can về tội phạm khác, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố bị can, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã ra quyết định khởi tố bị can phải có văn bản yêu cầu trích xuất phạm nhân gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này để ra lệnh trích xuất hoặc đề nghị ra lệnh trích xuất phạm nhân về trại tạm giam, phân trại tạm giam để phục vụ điều tra.

Trường hợp phạm nhân đang chấp hành án tại trại tạm giam, phân trại tạm giam bị cơ quan, người có thẩm quyền

tiến hành tố tụng đóng trên địa bàn nơi phạm nhân chấp hành án khởi tố bị can, thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định khởi tố bị can đối với phạm nhân đó, cơ quan, người tiến hành tố tụng phải có văn bản yêu cầu trích xuất phạm nhân gửi đến Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án để ra lệnh trích xuất phạm nhân ra khỏi khu giam giữ phạm nhân và tổ chức quản lý giam giữ phạm nhân bị khởi tố bị can tại trại tạm giam, phân trại tạm giam đó theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư liên tịch này.

(6) Văn bản yêu cầu trích xuất phạm nhân của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có các nội dung sau đây:

- Cơ quan yêu cầu trích xuất; họ tên, chức vụ, chức danh, chữ ký của người có thẩm quyền yêu cầu trích xuất và đóng dấu;

- Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký thường trú của phạm nhân; ngày bị bắt; tội danh; thời hạn bị phạt tù; theo bản án số, ngày, tháng, năm, của Tòa án; quyết định thi hành án số, ngày, tháng, năm của Tòa án và nơi phạm

			nhân đang chấp hành án phạt tù; tư cách tham gia tố tụng của phạm nhân được trích xuất trong vụ án do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu trích xuất phạm nhân đang thụ lý theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; - Mục đích và thời hạn trích xuất; cơ quan, đơn vị được phân công nhận và áp giải phạm nhân được trích xuất; cơ sở giam giữ nơi nhận, quản lý phạm nhân được trích xuất trong thời gian trích xuất phạm nhân.
NGÀY 15/05/2026			
8	Nghị định 154/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Tiếp công dân	Số hiệu: 154/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu	Hướng dẫn xác định tính hợp pháp của người đại diện khi tiếp người khiếu nại - Trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người tiếp công dân yêu cầu người đại diện cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 154/2026/NĐ-CP . Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để

	Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	thực hiện việc khiếu nại thì người tiếp công dân đề nghị người được ủy quyền cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 154/2026/NĐ-CP và xuất trình văn bản ủy quyền của người ủy quyền. - Trường hợp người đến trình bày việc khiếu nại là người đại diện, người được ủy quyền của người khiếu nại được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 12 Luật Khiếu nại thì người tiếp công dân yêu cầu xuất trình giấy tờ chứng minh việc đại diện, văn bản ủy quyền hợp pháp và thực hiện tiếp như đối với người khiếu nại. - Trường hợp người khiếu nại ủy quyền cho luật sư hoặc trợ giúp viên pháp lý thực hiện việc khiếu nại thì người tiếp công dân yêu cầu luật sư hoặc trợ giúp viên pháp lý xuất trình thẻ luật sư, thẻ trợ giúp viên pháp lý và quyết định phân công trợ giúp pháp lý, giấy yêu cầu giúp đỡ về pháp luật hoặc giấy ủy quyền của người khiếu nại. Mặt khác, việc xác định nhân thân của người khiếu nại, người tố cáo, người kiến nghị, phản ánh được thực hiện như sau: - Khi tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản
--	---	---

			ánh, người tiếp công dân yêu cầu nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc sổ định danh cá nhân hoặc sổ hộ chiếu; trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp. - Người tiếp công dân phải giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của công dân theo quy định của pháp luật.
9	Nghị định 155/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 124/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Khiếu nại	Số hiệu: 155/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực:	Hướng dẫn xác định vụ việc phức tạp trong giải quyết khiếu nại Theo đó, vụ việc phức tạp trong giải quyết khiếu nại là vụ việc thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Khiếu nại về một nội dung nhưng phải xác minh từ 02 địa điểm trở lên; - Khiếu nại có từ 02 nội dung phải xác minh trở lên; - Nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung hoặc nội dung khiếu nại liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người; - Người khiếu nại ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài;

		01/07/2026	hành vi bị khiếu nại xảy ra ở nước ngoài; nội dung khiếu nại phải xác minh ở nước ngoài; - Nội dung khiếu nại liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức; - Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết khiếu nại còn ý kiến khác nhau; - Có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn. Việc xác định vụ việc phức tạp phải được thể hiện bằng văn bản và lưu trong hồ sơ giải quyết khiếu nại. Bên cạnh đó, Nghị định 155/2026/NĐ-CP cũng bổ sung quy định xác định sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan trong giải quyết khiếu nại như sau: - Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. - Trở ngại khách quan là trở ngại do hoàn cảnh khách quan
--	--	------------	--

			tác động làm cho người khiếu nại, người đại diện hợp pháp của người khiếu nại không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình. - Các trường hợp được coi là sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan bao gồm nhưng không giới hạn những trường hợp sau: + Thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, địch họa; + Tai nạn, ốm đau, đi công tác, học tập ở nơi xa; + Hồ sơ, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ việc khiếu nại đang bị cơ quan có thẩm quyền tạm giữ, niêm phong. Việc áp dụng sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan phải có căn cứ, tài liệu chứng minh và được thể hiện trong hồ sơ giải quyết khiếu nại.
10	Nghị định 156/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 31/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Tố cáo	Số hiệu: 156/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính	Quy định về xử lý kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo, người tiếp nhận tố cáo từ 01/7/2026 Theo đó, tại Điều 6 Nghị định 156/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về xử lý kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo, người xác

	Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo kể từ ngày 01/7/2026 như sau: - Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo khi có một trong các hành vi sau: + Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập, trù trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP ; + Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo; + Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo; + Bao che cho người bị tố cáo, trù trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP . - Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo khi có một trong các hành vi sau: + Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP mà
--	--	---

			tái phạm; + Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo, trừ trường hợp người tố cáo từ chối biện pháp bảo vệ bí mật thông tin; + Cố ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo; + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật; + Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo; + Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến dưới 61%, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP . - Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người giải
--	--	--	---

quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khi có một trong các hành vi sau:

+ Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP mà tái phạm;

+ Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến dưới 61%.

- Hình thức kỷ luật buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

+ Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm;

+ Cố ý không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái

			pháp luật gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội; + Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu hoặc làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo, dẫn đến xác định sai hành vi vi phạm, mức độ vi phạm của người bị tố cáo theo hướng giảm nhẹ hoặc loại trừ trách nhiệm; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội; + Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền làm cho người tố cáo bị trả thù, trả đũa dẫn đến thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc bị chết.
11	Nghị định 158/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Tương trợ tư pháp về dân sự	Số hiệu: 158/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng, Quyền dân sự Nơi ban hành: Chính phủ	Thủ tục và thời hạn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ 01/7/2026 Theo đó, trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài như sau: - Trừ trường hợp quy định tại các Điều 15 và Điều 16 Nghị định 158/2026/NĐ-CP , trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

	Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	vào sổ hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và thực hiện một trong các công việc sau đây: + Tiến hành tiếp nhận để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết; + Trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết; + Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài để bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định tại Điều 14 Nghị định 158/2026/NĐ-CP hoặc nộp chi phí thực tế. - Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài: + Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật
--	--	--

về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;

+ Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị. Trường hợp Bộ Tư pháp đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương thức đó không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài theo quy định tại Điều 14 Nghị định 158/2026/NĐ-CP .

- Thời hạn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và thông báo kết quả thực hiện cho Bộ Tư pháp tối đa là 90 ngày kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu từ Bộ Tư pháp, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên có quy định khác hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có đề nghị khác.

- Trường hợp việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài làm phát sinh chi phí thực tế, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ thực hiện sau khi đã thu đủ chi phí thực tế.

12	Nghị định 161/2026/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	Số hiệu: 161/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng áp dụng từ 01/7/2026 Theo đó, tại Điều 3 Nghị định 161/2026/NĐ-CP quy định như sau: (1) Mức lương cơ sở dùng làm căn cứ: - Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định 161/2026/NĐ-CP; - Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật; - Tính các khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở. (2) Từ ngày 01/07/2026, mức lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng. (3) Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương, theo điểm c khoản 6.2 Nghị quyết 142/2024/QH15 thì: Thực hiện bảo
----	--	--	--

lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2026 của cán bộ công chức viên chức với tiền lương từ ngày 01/07/2026 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.

Trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế này thì thực hiện mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng theo cơ chế đặc thù từ ngày 01/7/2026 bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm được hưởng tháng 6 năm 2026 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương ngạch, bậc khi nâng ngạch, nâng bậc).

Đối với các cơ quan, đơn vị đang bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 với tiền lương từ ngày 01/7/2024 do sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù thì thực hiện giảm phần chênh lệch bảo lưu tương ứng với tỷ lệ tăng lương cơ sở từ ngày 01/07/2026.

Trường hợp tính theo nguyên tắc trên, nếu mức tiền lương và thu nhập tăng thêm từ ngày 01/07/2026 thấp hơn mức tiền lương theo quy định chung thì thực hiện chế độ tiền

			lương theo quy định chung. (4) Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở sau khi báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định phù hợp khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.
13	Nghị định 162/2026/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng	Số hiệu: 162/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm, Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực:	Tăng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng từ ngày 01/7/2026 Căn cứ tại Điều 2 Nghị định 162/2026/NĐ-CP quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng từ ngày 01/7/2026 như sau: - Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, điều chỉnh tăng thêm 8% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng của tháng 6 năm 2026 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định 162/2026/NĐ-CP . - Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định 162/2026/NĐ-CP , sau khi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị

	01/07/2026	định 162/2026/NĐ-CP , có mức hưởng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh như sau: + Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng bằng hoặc thấp hơn 3.500.000 đồng/người/tháng; + Tăng lên bằng 3.800.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng cao hơn 3.500.000 đồng/người/tháng nhưng thấp hơn 3.800.000 đồng/người/tháng. - Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi điều chỉnh theo quy định tại Điều 2 Nghị định 162/2026/NĐ-CP là căn cứ để tính điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng ở những lần điều chỉnh tiếp theo. Về nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng được quy định như sau: - Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với các đối tượng: người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội trước ngày 01/01/1995; hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định
--	------------	--

91/2000/QĐ-Ttg , Quyết định 613/QĐ-TTg và các đối tượng quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 1 của Nghị định này; người hưởng lương hưu theo Nghị định 159/2006/NĐ-CP về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ, Nghị định 11/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 159/2006/NĐ-CP , Nghị định 23/2012/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 209/2025/NĐ-CP .

- Quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm đối với các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/1995 trở đi, kể cả đối tượng đang hưởng lương hưu, trợ cấp hằng tháng theo: Nghị định 33/2023/NĐ-CP, Nghị định 34/2019/NĐ-CP, Nghị định 92/2009/NĐ-CP, Nghị định 121/2003/NĐ-CP, Nghị định 09/1998/NĐ-CP và đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

14	Nghị định 163/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng, chống ma túy	Số hiệu: 163/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Chế độ hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện Căn cứ theo Điều 131 Nghị định 163/2026/NĐ-CP quy định chế độ hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện từ 01/7/2026 như sau: - Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, tại cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân khi hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn theo quy định tại Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Nghị định 163/2026/NĐ-CP thì được nhà nước hỗ trợ một lần kinh phí cai nghiện, mức tối thiểu bằng mức lương cơ sở hiện hành. - Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng được nhà nước bảo đảm hưởng chế độ như người bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng. - Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà
----	---	---	--

			nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định. Trường hợp cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng thực hiện tối đa 03 giai đoạn quy định tại Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Nghị định 163/2026/NĐ-CP tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng được nhà nước bảo đảm hưởng chế độ như người bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và được dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Công an. - Nội dung chi, mức chi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
15	Nghị định 164/2026/NĐ-CP về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số hiệu: 164/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ	Tài sản thu nhập phải kê khai của người giữ chức vụ từ 01/7/2026 Theo đó, người có nghĩa vụ kê khai hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng bao gồm: Người giữ chức vụ từ Trưởng phòng và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên công tác tại các cơ quan nhà nước; Trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại doanh nghiệp nhà nước ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác; tổ chức

	Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Cụ thể, tại Điều 9 Nghị định 164/2026/NĐ-CP quy định tài sản, thu nhập phải kê khai là tài sản của người có nghĩa vụ kê khai, vợ (chồng) và con chưa thành niên của người có nghĩa vụ kê khai bao gồm: - Quyền sử dụng đất; - Nhà ở, công trình xây dựng; - Tài sản khác gắn liền với đất; - Vàng, kim cương, bạch kim và các kim khí quý, đá quý khác mà mỗi loại có tổng giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; - Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 150 triệu đồng trở lên; - Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá
--	--	---

			khác mà tổng giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; - Tài sản số, tài sản khác mà mỗi loại có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; - Các khoản nợ có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; - Tài sản ở nước ngoài; - Tài khoản ở nước ngoài; - Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai. Việc kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung, kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện theo mẫu bản kê khai được ban hành kèm theo Nghị định 164/2026/NĐ-CP . Việc kê khai trên môi trường điện tử để bảo đảm thuận lợi cho việc lưu trữ, kiểm soát tài sản, thu nhập khi điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ được đáp ứng.
16	Nghị định 166/2026/NĐ-CP quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác	Số hiệu: 166/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thẻ	Thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy từ 01/07/2026 Nghị định 166/2026/NĐ-CP quy định rõ trình tự, thủ tục

định tình trạng nghiện ma túy	thao - Y tế, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở y tế xác định; tại nơi tạm giữ hành chính và tại địa điểm do cơ quan đề nghị thống nhất với cơ sở y tế lựa chọn Đơn cử tại cơ sở y tế, việc nộp hồ sơ xác định tình trạng nghiện ma túy thực hiện như sau: + Đối với người thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Phòng, chống ma túy , công an cấp xã gửi một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 166/2026 đến cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy. + Đối với người thuộc trường hợp quy định tại điểm c, d và điểm đ khoản 1 Điều 31 Luật Phòng, chống ma túy , Cơ quan đề nghị gửi một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 166/2026 đến cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy. Nộp hồ sơ xác định tình trạng nghiện ma túy theo hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử. - Cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy có trách
---	---	--

nhiệm:

+ Tiếp nhận hồ sơ và người được đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy;

+ Lập bệnh án theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

+ Thực hiện việc xác định tình trạng nghiện ma túy theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế;

+ Sau khi hoàn thành quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy, cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy lập Phiếu kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 166/2026 (sau đây gọi là Phiếu kết quả) thành 03 bản: 01 bản gửi cho người được xác định tình trạng nghiện ma túy hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người từ đủ 12 đến dưới 18 tuổi được xác định tình trạng nghiện ma túy; 01 bản gửi cơ quan đề nghị và 01 bản lưu hồ sơ bệnh án.

Hình thức trả kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

			+ Cơ quan đề nghị có trách nhiệm phối hợp với công an cấp xã và cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy bảo đảm an ninh, an toàn trong toàn bộ quá trình xác định tình trạng nghiện ma túy. - Cơ quan đề nghị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí xác định tình trạng nghiện ma túy theo quy định.
17	Nghị định 167/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Dẫn độ	Số hiệu: 167/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tổ tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Các điều kiện cần phải đáp ứng và cam kết thực hiện trong dẫn độ từ 01/07/2026 Theo đó, các điều kiện cần phải đáp ứng và cam kết thực hiện trong dẫn độ được quy định tại Điều 13 của Luật Dẫn độ từ 01/07/2026 gồm: - Các thông tin và tài liệu nêu trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ là chính xác, đúng sự thật; được thu thập và ban hành đúng thẩm quyền, tuân thủ trình tự, thủ tục pháp luật của nước yêu cầu dẫn độ. - Người có tên trong các quyết định tổ tụng hình sự chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội bị nêu trong yêu cầu dẫn độ. - Hành vi phạm tội bị nêu trong yêu cầu dẫn độ không

phải là tội phạm liên quan đến chính trị.

- Người bị yêu cầu dẫn độ sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì lý do chủng tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, quốc tịch, dân tộc hoặc vì các quan điểm chính trị hoặc địa vị xã hội của người đó.

- Không truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không thi hành án đối với người bị yêu cầu dẫn độ tại nước yêu cầu dẫn độ vì một tội khác với tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ được thực hiện trước khi bị dẫn độ hoặc không bị dẫn độ cho bên thứ ba, trừ các trường hợp được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 15 của Luật Dẫn độ.

- Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án đối với người bị yêu cầu dẫn độ chưa hết.

- Người bị yêu cầu dẫn độ không được miễn trách nhiệm hình sự, không được miễn chấp hành hình phạt.

- Sau khi bị dẫn độ về nước yêu cầu dẫn độ, người bị dẫn độ sẽ được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp theo các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế, pháp luật của nước yêu cầu dẫn độ.

			- Các điều kiện khác theo thỏa thuận của nước yêu cầu dẫn độ và nước được yêu cầu dẫn độ.
18	Nghị định 168/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Dân số	Số hiệu: 168/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Quyền dân sự, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Điều kiện, thủ tục hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai - Điều kiện hưởng: Lao động nữ sinh con thứ hai, lao động nam khi vợ sinh con thứ hai đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Dân số 2025 thuộc các trường hợp sau: + Lao động nữ khi sinh con mà tại thời điểm sinh có một con đẻ còn sống; + Lao động nam khi vợ sinh con mà tại thời điểm sinh, người vợ có một con đẻ còn sống. - Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Bảo hiểm xã hội 2024 không được hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai quy định trên.

- Thủ tục hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai thực hiện theo pháp luật về bảo hiểm xã hội và quy trình giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Người kê khai chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung kê khai đề nghị hưởng chế độ quy định trên.

Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con và trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ tài chính

- Mức hỗ trợ tài chính tối thiểu là 2.000.000 đồng/phụ nữ khi sinh con thuộc các trường hợp sau:

- + Phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người;
- + Phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế;
- + Phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi.

Phụ nữ khi sinh con đồng thời thuộc các trường hợp nêu trên thì được hưởng một mức hỗ trợ.

			- Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ kinh phí khi sinh con Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ thông tin từ hệ thống liên thông thủ tục đăng ký khai sinh, cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư, ứng dụng định danh quốc gia (VneID) và các cơ sở dữ liệu có sẵn để quyết định hỗ trợ kinh phí và thực hiện chi trả cho phụ nữ sinh con theo quy định trên cùng với thời điểm đăng ký khai sinh.
19	Nghị định 169/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan	Số hiệu: 169/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xuất nhập khẩu, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành:	Phạt đến 50 triệu nếu khai báo gian dối về vàng, ngoại tệ khi đi nước ngoài Theo quy định mới, người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc bằng các loại giấy tờ khác có giá trị thay cho hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp, giấy thông hành mà không khai hoặc khai sai số ngoại tệ tiền mặt thuộc loại tiền được phép mang theo, đồng Việt Nam tiền mặt, vàng mang theo vượt mức quy định khi xuất cảnh thì bị xử phạt như sau: - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 5.000.000 đồng đến dưới

	15/05/2026	30.000.000 đồng Việt Nam;
	Ngày hiệu lực: 01/07/2026	- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 30.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng Việt Nam; - Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng Việt Nam; - Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Phạt đến 20 triệu đồng đối với người nhập cảnh không khai/khai sai số tiền mặt, vàng mang theo vượt mức quy định Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc bằng các loại giấy tờ khác có giá trị thay cho hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp, giấy thông hành mà không khai hoặc khai sai số ngoại tệ tiền mặt

thuộc loại tiền được phép mang theo, đồng Việt Nam tiền mặt, vàng mang theo vượt mức quy định khi nhập cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng Việt Nam;

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng Việt Nam;

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp mang vượt mức quy định mà tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trường hợp khi nhập cảnh mà số ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo thì xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với

			trường hợp số ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo có trị giá tương đương từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng Việt Nam; - Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp số ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo có trị giá tương đương từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng Việt Nam; - Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp số ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo có trị giá tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
20	Nghị định 170/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thi hành án hình sự	Số hiệu: 170/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng	Chế độ ăn đối với phạm nhân từ 01/7/2026 Theo đó, phạm nhân được Nhà nước bảo đảm, tiêu chuẩn định lượng mỗi tháng gồm: - 17 kg gạo tẻ;

	Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Minh Hưng Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	- 15 kg rau xanh hoặc củ, quả; - 1,5 kg thịt lợn; (Hiện hành là 1 kg) - 1,5 kg cá; (Hiện hành là 1 kg) - 05 quả trứng gà hoặc trứng vịt; (Quy định mới bổ sung) - 0,5 kg đường; - 0,75 lít nước mắm; - 0,3 lít dầu ăn; (Hiện hành là 0,2 lít) - 0,1 kg bột ngọt; - 0,5 kg muối; - Gia vị khác: tương đương 0,5 kg gạo tẻ; - Nhiên liệu: tương đương 17 kg củi hoặc 15 kg than hoặc 25 kWh điện hoặc 03 kg khí đốt (gas), phù hợp điều kiện thực tế của cơ sở giam giữ phạm nhân. Căn cứ yêu cầu bảo đảm sức khỏe của phạm nhân trong quá trình giam giữ, lao động, học tập tại nơi chấp hành án và điều kiện thực tế, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm
--	--	--

giam có thể quyết định hoán đổi các loại thực phẩm, nguyên liệu, gia vị quy định tại khoản 1 Điều này bằng các loại thực phẩm khác có giá trị tương đương, bảo đảm phạm nhân được sử dụng hết tiêu chuẩn, định lượng theo quy định.

Ngoài tiêu chuẩn ăn quy định nêu trên, phạm nhân được sử dụng tiền của mình để mua đồ ăn thêm tại căng tin do cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức và phải thông qua hệ thống lưu ký của cơ sở giam giữ phạm nhân nhưng không quá 05 lần định lượng ăn trong 01 tháng cho mỗi phạm nhân (Hiện hành không quá 03 lần trong 01 tháng).

Mỗi phân trại của cơ sở giam giữ phạm nhân được tổ chức ít nhất một bếp ăn tập thể và một căng tin cho phạm nhân.

Bếp ăn tập thể phạm nhân được trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị thiết yếu phục vụ việc chế biến, bảo quản, chia khẩu phần ăn gồm: tủ đựng thức ăn có lưới hoặc kính che kín; chảo, nồi nấu ăn các loại; dao, thớt, chậu rửa, rổ, rá, bát, đĩa và các dụng cụ cần thiết khác.

Căn cứ số lượng phạm nhân thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và yêu cầu bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, Giám

thị trại giam, Giám thị trại tạm giam quyết định việc trang bị, thay thế, bổ sung dụng cụ, thiết bị cấp dưỡng với số lượng, chủng loại và thời hạn sử dụng phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý, giam giữ phạm nhân.

Phạm nhân đến cơ sở giam giữ phạm nhân được cấp 01 bộ dụng cụ cấp dưỡng. Dụng cụ cấp dưỡng dùng cho 01 phạm nhân ăn riêng theo suất gồm 01 cặp lồng hoặc khay bằng nhựa chuyên dùng đựng đồ ăn cơm dùng trong 02 năm và 01 thìa nhựa, 01 đôi đũa nhựa để ăn dùng trong 01 năm.

Chất tẩy rửa đối với các dụng cụ cấp dưỡng không quá 0,2% định mức ăn một ngày.

Lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu bảo đảm chất lượng và có mức giá trung bình theo thời giá thị trường tại địa phương.

Phạm nhân được sử dụng điện, nước bảo đảm nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.

21	Nghị định 171/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù	Số hiệu: 171/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Thủ tục áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù Theo đó, trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù: - Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao kèm theo cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an kiểm tra, đánh giá điều kiện áp dụng nguyên tắc này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Bộ Công an đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp bổ sung theo quy định tại Điều 21 hoặc Điều 38 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 hoặc điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn kiểm tra, đánh giá là 07 ngày; - Trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 hoặc việc chuyển giao có nguy cơ ảnh hưởng đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức
----	---	--	---

khỏe cộng đồng và lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan, Bộ Công an xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại;

- Trường hợp đồng ý áp dụng nguyên tắc có đi có lại và hồ sơ đáp ứng các quy định tại Điều 17, Điều 18 hoặc Điều 34, Điều 35 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an có văn bản chuyển ngay 01 bộ hồ sơ gốc cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và 01 bản sao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để thực hiện chức năng kiểm sát;

- Trường hợp từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại hoặc hồ sơ không đáp ứng các quy định nêu trên, Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài qua kênh ngoại giao và nêu rõ lý do.

22	Nghị định 174/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin	Số hiệu: 174/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Công nghệ thông tin, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Quốc Dũng Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác trên mạng xã hội bị phạt tới 30 triệu đồng từ 1/7/2026 Theo đó, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau: - Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; - Cung cấp, chia sẻ thông tin cổ súy cho tệ nạn xã hội, mại dâm, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; - Cung cấp, chia sẻ thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn; - Cung cấp, chia sẻ các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc chưa được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;
----	--	---	---

- Quảng cáo, tuyên truyền, chia sẻ thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm;
- Cung cấp, chia sẻ hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;
- Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung bị cấm;
- Lợi dụng mạng xã hội để sản xuất nội dung dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn báo chí;
- Các cơ quan báo chí không thực hiện thông báo khi thiết lập tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội trong và ngoài nước theo quy định;
- Chủ tài khoản, chủ kênh nội dung, chủ trang cộng đồng, người quản trị nhóm cộng đồng trên mạng xã hội không thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật, thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác, thông tin ảnh hưởng đến trẻ em đăng tải trên tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng hoặc kênh nội dung của mình khi có yêu cầu của cơ quan có

			thâm quyền. Hiện hành, hành vi cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Lưu ý: Ngoài mức phạt tiền, người vi phạm còn phải gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm. Mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm như của tổ chức thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.
23	Thông tư 56/2026/TT-BCA quy định quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành	Số hiệu: 56/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Bộ Công	Thủ tục giải quyết trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú không đến trình diện từ 01/07/2026 Theo đó, giải quyết trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú không đến trình diện được quy định như sau: - Hết thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú mà người bị cấm đi khỏi nơi cư trú không

	An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	trình diện thì Trưởng Công an cấp xã triệu tập người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đến trụ sở Công an cấp xã để làm giấy cam đoan về việc chấp hành nghĩa vụ. Nội dung giấy triệu tập ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung, thành phần làm việc. - Khi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đến làm việc theo giấy triệu tập, Trưởng Công an cấp xã chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 4 Thông tư này; yêu cầu người bị cấm đi khỏi nơi cư trú báo cáo, giải trình về việc không trình diện theo quy định. Trường hợp xác định không trình diện mà không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì sau khi thực hiện các thủ tục tiếp nhận, tiến hành lập biên bản, xử lý vi phạm nghĩa vụ. - Hết thời hạn trong giấy triệu tập mà người bị cấm đi khỏi nơi cư trú không đến làm việc thì Trưởng Công an cấp xã chỉ đạo kiểm tra, xác minh. + Trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vẫn ở nơi cư trú, vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không đến trụ sở Công an cấp xã trình diện, làm việc được thì tùy tình hình thực tiễn mà Trưởng Công an cấp
--	---	---

			xã quyết định việc tiến hành các thủ tục tiếp nhận theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư này tại nơi họ cư trú hoặc gửi giấy triệu tập lần thứ hai yêu cầu họ đến trụ sở Công an cấp xã vào thời gian phù hợp để làm việc. Trường hợp không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người bị cấm đi khỏi nơi cư trú không đến trụ sở Công an cấp xã để trình diện, không đến làm việc theo giấy triệu tập thì lập biên bản, xử lý vi phạm nghĩa vụ, đồng thời thông báo cho cơ quan ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú xử lý theo thẩm quyền; + Trường hợp xác định người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đi khỏi nơi cư trú không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc khi lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không còn mà họ không đến trình diện, làm việc thì lập biên bản, xử lý hành vi vi phạm nghĩa vụ và thông báo cho cơ quan ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú xử lý theo thẩm quyền.
24	Thông tư 57/2026/TT-BCA quy định về chế độ	Số hiệu: 57/2026/TT-BCA	Chế độ quản lý giam giữ người bị kết án tử hình từ 1/7/2026

quản lý giam giữ người bị tạm giữ, người bị tạm giam do Bộ trưởng Bộ Công an hành	Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	- Sau khi Tòa án xét xử tuyên phạt bị cáo mức án tử hình thì Thủ trưởng cơ sở giam giữ phải ra quyết định bố trí giam giữ vào buồng giam người bị kết án tử hình. Buồng giam người bị kết án tử hình phải được bố trí hệ thống kiểm soát an ninh, thiết bị kỹ thuật để bảo đảm quản lý, giám sát nghiêm ngặt, chặt chẽ. - Trường hợp người bị kết án tử hình có biểu hiện bỏ trốn, tự thương, tự sát hoặc có hành vi nguy hiểm khác thì Thủ trưởng cơ sở giam giữ quyết định việc cùm một chân và thời gian, số lần mở cùm trong ngày. Hằng ngày, cán bộ được phân công phải kiểm tra buồng giam, hệ thống cùm chân; việc mở, đóng cửa buồng giam, cùm chân do cán bộ quản giáo trực tiếp thực hiện, phải có ít nhất 02 cán bộ làm nhiệm vụ quản lý giám sát, bảo đảm tuyệt đối an toàn và vào sổ theo dõi theo quy định. - Thủ trưởng cơ sở giam giữ bố trí phòng thăm gặp riêng cho người bị kết án tử hình, phân công bố trí cán bộ, phương tiện, thiết bị quản lý giám sát chặt chẽ, bảo đảm tuyệt đối an toàn. - Khi đưa người bị kết án tử hình ra khỏi buồng giam, cơ sở giam giữ phải sử dụng công cụ hỗ trợ quản lý chặt chẽ.
---	--	---

			Trường hợp điều chuyển, chuyển giao hoặc trích xuất người bị kết án tử hình ra khỏi cơ sở giam giữ thì Giám thị trại tạm giam báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú trực tiếp hoặc cơ quan có thẩm quyền để chỉ đạo và tổ chức lực lượng áp giải, quản lý bảo đảm tuyệt đối an toàn. - Trường hợp điều chuyển người bị kết án tử hình theo đề nghị của các cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú và Điều 6 Thông tư này. - Trường hợp người bị kết án tử hình phải chấp hành nhiều bản án thì bố trí quản lý giam giữ tại trại tạm giam nơi Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định thi hành án tử hình để bảo đảm việc tổ chức thi hành án.
25	Thông tư 58/2026/TT-BCA quy định Nội quy cơ sở giam giữ và danh mục đồ vật cấm đưa vào khu vực giam giữ do Bộ trưởng Bộ Công	Số hiệu: 58/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng	Những đồ vật cấm đưa vào khu vực giam giữ - Các loại vũ khí, vật liệu nổ, chất nổ, tiền chất nổ, công cụ hỗ trợ. - Chất gây mê, chất độc, khí độc, chất phóng xạ, hóa chất độc hại, nguy hiểm.

	an ban hành	Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	- Các chất ma túy và tiền chất. - Các chất cháy, chất gây cháy. - Thiết bị, linh kiện điện tử, thông tin liên lạc cá nhân, phương tiện ghi âm, ghi hình, trừ các trang thiết bị điện tử dùng trong y tế nhằm bảo đảm sức khỏe cá nhân cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam như: máy trợ thính, máy trợ tim và các loại máy phụ trợ khác theo quy định của pháp luật về y tế và được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ sở giam giữ. - Các đồ dùng bằng kim loại, sành, sứ, đá, thủy tinh, các đồ vật cứng, sắc nhọn khác và các loại dây có khả năng dùng để tự sát, phá buồng giam, trốn khỏi nơi giam giữ, gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe, tính mạng của người bị tạm giữ, người bị tạm giam hoặc người khác. - Sách, báo, ấn phẩm không được in, phát hành hợp pháp; sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, phim, băng đĩa có nội dung nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, truyền đạo trái phép, mê tín dị đoan, đồi trụy; sách, báo, tài liệu (in, viết, vẽ hoặc hình thức khác) gây ảnh hưởng đến công tác quản lý người bị tạm giữ, người bị
--	--------------------	--	---

tạm giam; các phương tiện, công cụ dùng để đánh bạc dưới mọi hình thức.

- Các loại giấy, bút, mực (trừ trường hợp được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ sở giam giữ).

- Rượu, bia, đồ uống có cồn và các chất kích thích khác; thuốc lá, thuốc lá điện tử; các loại thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần chưa được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ sở giam giữ.

- Thực phẩm tươi sống hoặc thực phẩm đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản nhưng không có điều kiện bảo quản, không bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Tiền Việt Nam đồng, các loại thẻ dùng làm phương tiện thanh toán, ngoại tệ, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý khác.

- Các đồ vật khác có thể gây mất an toàn cơ sở giam giữ, gây nguy hại cho bản thân người bị tạm giữ, người bị tạm giam và người khác, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, sức khỏe của người bị tạm giữ, người bị tạm giam hoặc

			sử dụng vào mục đích vi phạm nội quy, vi phạm pháp luật.
26	Thông tư 08/2026/TT-BNV hướng dẫn Nghị định 337/2025/NĐ-CP quy định về hợp đồng lao động điện tử do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành	Số hiệu: 08/2026/TT-BNV Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Bộ Nội vụ Người ký: Nguyễn Mạnh Khương Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Hướng dẫn chi tiết về hợp đồng lao động điện tử từ 1/7/2026 Thông tư 08/2026/TT-BNV quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp mã định danh hợp đồng lao động điện tử (ID); cấp, khóa, mở khóa tài khoản truy cập Nền tảng hợp đồng lao động điện tử; kết nối với Nền tảng hợp đồng lao động điện tử; quản lý, sử dụng, khai thác Nền tảng hợp đồng lao động điện tử; dữ liệu và cập nhật, khai thác, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu trên Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Căn cứ Điều 4 Thông tư 08/2026/TT-BNV quy định về nguyên tắc cấp mã định danh hợp đồng lao động điện tử như sau: (1) Mỗi hợp đồng lao động điện tử khi được gửi về Nền tảng hợp đồng lao động điện tử nếu đảm bảo quy định sẽ được cấp một ID duy nhất và không trùng lặp với bất kỳ hợp đồng lao động điện tử nào khác. (2) ID được cấp một lần, không thay đổi cả trong trường

hợp đồng lao động điện tử được sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn hoặc chấm dứt. Phụ lục, thông báo tạm hoãn, thông báo chấm dứt hợp đồng lao động điện tử được gắn ID của hợp đồng lao động điện tử đó.

(3) Cơ quan nhà nước dùng ID làm mã quản lý dữ liệu số về hợp đồng lao động điện tử. Việc cấp ID đối với hợp đồng lao động điện tử không làm thay đổi thời điểm giao kết, nội dung, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng lao động điện tử đã được các bên giao kết.

(4) ID được liên kết với các mã hiển thị hoặc mã tra cứu (theo mã số đơn vị hành chính, mã định danh người lao động, mã số thuế của người sử dụng lao động) do Nền tảng hợp đồng lao động điện tử xây dựng phục vụ nhu cầu khai thác dữ liệu nhưng các mã này không thay thế cho ID.

Đồng thời, Điều 5 Thông tư 08/2026/TT-BNV quy định cấu trúc mã định danh hợp đồng lao động điện tử như sau:

Cấu trúc của ID do Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thực hiện theo thuật toán tự động, bao gồm 01 ký tự chữ và 12 ký tự số, trong đó:

			- Ký tự chữ là A hoặc B hoặc C, trong đó: chữ cái A là ký tự gán cho hợp đồng lao động điện tử được giao kết từ ngày 01/7/2026 thông qua các eContract bảo đảm quy định tại Điều 6 Nghị định 337/2025/NĐ-CP ; chữ cái B là ký tự gán cho hợp đồng lao động điện tử được chuyển đổi từ hợp đồng lao động bằng văn bản giấy; chữ cái C là ký tự gán cho hợp đồng lao động điện tử được giao kết trước ngày 01/7/2026. - 12 ký tự số được cấu thành như sau: 02 ký tự số đầu tiên là 02 số cuối của năm hợp đồng lao động điện tử được Nền tảng hợp đồng lao động điện tử cấp ID; 10 ký tự số sau là dãy số tự nhiên được cấp ngẫu nhiên.
27	Thông tư 09/2026/TT-BNV sửa đổi Thông tư 21/2021/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban	Số hiệu: 09/2026/TT-BNV Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Bộ Nội vụ Người ký: Vũ Chiến	Tài liệu chứng minh việc xuất khẩu lao động phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận Cụ thể, tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 09/2026/TT-BNV sửa đổi Điều 5 Thông tư 21/2021/TT-BLĐTBXH quy định về tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động như sau: (1) Đối với thị trường Ma-lai-xi-a và thị trường Đài Loan

	hành	Thắng Ngày ban hành: 15/05/2026 Ngày hiệu lực: 30/06/2026	(Trung Quốc), tài liệu chứng minh là 01 bản sao Phiếu thẩm định hồ sơ tuyển dụng lao động Việt Nam của cơ quan đại diện Việt Nam tại Ma-lai-xi-a hoặc Đài Loan (Trung Quốc). (2) Đối với thị trường Nhật Bản, Chương trình thuyền viên tàu cá gần bờ của thị trường Hàn Quốc: - Trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh là 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề, công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt; - Trường hợp bên tiếp nhận lao động là tổ chức dịch vụ việc làm, tài liệu chứng minh là 01 bản sao giấy phép do cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc danh sách các đoàn thể quản lý, các tổ chức được phép tiếp nhận thực tập sinh kỹ năng, lao động kỹ năng đặc định, lao động phát triển kỹ năng người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cung cấp
--	-------------	--	---

cho phía Việt Nam theo Thỏa thuận hợp tác đã được ký kết (đối với thị trường Nhật Bản).

(3) Đối với các nước, vùng lãnh thổ khác, trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh bao gồm:

- 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề, công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt;

- 01 bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận cho phép người sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài hoặc danh mục ngành, nghề, công việc được phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với nước tiếp nhận có quy định hoặc 01 bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền thể hiện việc tiếp nhận lao động nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận, kèm bản dịch tiếng Việt.

(4) Đối với các nước, vùng lãnh thổ nêu tại (3), trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là tổ chức dịch vụ

			việc làm, tài liệu chứng minh bao gồm: - 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành, nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt; - 01 bản sao thỏa thuận hợp tác hoặc văn bản yêu cầu hoặc văn bản ủy quyền tuyển dụng lao động Việt Nam của người sử dụng lao động cho tổ chức dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt; - Tài liệu chứng minh đối với người sử dụng lao động quy định tại (3).
28	Thông tư liên tịch 04/2026/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn Khoản 5 Điều 131, Khoản 3 Điều 132, Điều 141 Bộ luật Tổ tụng hình sự do Bộ trưởng Bộ Công an - Bộ trưởng	Số hiệu: 04/2026/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tổ tụng Nơi ban hành: Bộ Công An, Bộ Quốc phòng, Tòa	Giá trị pháp lý của văn bản tổ tụng sử dụng chữ ký số, chữ ký điện tử Văn bản tổ tụng sử dụng chữ ký số của người có thẩm quyền, chữ ký điện tử và phương thức xác nhận khác của người tham gia tổ tụng có giá trị pháp lý khi bảo đảm nội dung: - Được lập trên phần mềm chuyên dụng tích hợp trên cơ sở dữ liệu về hồ sơ vụ án và được ký số của người có thẩm

Bộ Quốc phòng - Viện trưởng Viện kiểm sát Nhân dân tối cao - Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao ban hành

án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Người ký: Nguyễn Văn Long, Nguyễn Hải Trâm, Nguyễn Đức Thái, Nguyễn Văn Gấu

Ngày ban hành:
15/05/2026

Ngày hiệu lực:
15/05/2026

quyền, người tham gia tố tụng hoặc sử dụng hình thức xác nhận khác của người tham gia tố tụng đúng quy định.

- Sử dụng chứng thư chữ ký số còn hiệu lực tại thời điểm ký.

- Nội dung văn bản tố tụng điện tử bảo đảm tính toàn vẹn, không bị thay đổi sau khi ký hoặc xác nhận.

- Bảo đảm xác định thống nhất về chủ thể thực hiện và ý chí xác nhận đối với nội dung văn bản tố tụng, tài liệu, chứng cứ khác.

- Văn bản tố tụng sử dụng chữ ký số phải lập đúng thể thức, theo mẫu thống nhất, được cấp số, đóng dấu điện tử theo quy định.

- Việc sử dụng hình thức xác nhận khác của người tham gia tố tụng phải bảo đảm:

+ Phần mềm chuyên dụng phải hiển thị đầy đủ nội dung văn bản tố tụng để người tham gia tố tụng kiểm tra trước khi thực hiện xác nhận; Việc xác nhận của người tham gia tố tụng phải được gắn với tính toàn vẹn của văn bản tố tụng;

			+ Việc thực hiện hình thức xác nhận khác của người tham gia tổ tụng phải được ghi nhận nhật ký điện tử, lưu trữ thông tin về thời điểm xác nhận, hình thức xác nhận và các thông tin kỹ thuật, trường hợp cần thiết có thể ghi hình để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết; + Việc thu thập, xử lý, lưu trữ và bảo vệ dữ liệu sinh trắc học của người tham gia tổ tụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.
NGÀY 16/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 17/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 18/05/2026			

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 19/05/2026

29

Nghị định 177/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Giám định tư pháp

Số hiệu: 177/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Lê Tiến Châu

Ngày ban hành:
19/05/2026

Ngày hiệu lực:
01/05/2026

Trình tự, thủ tục bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp từ 1/5/2026

Căn cứ theo Điều 3 Nghị định 177/2026/NĐ-CP hướng dẫn trình tự, thủ tục bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp từ 1/5/2026 chi tiết như sau:

(1) Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp đối với công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân:

- Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm lựa chọn người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý, có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025, đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp;

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý lĩnh vực giám định tư pháp có trách nhiệm lựa chọn người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý, có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

(2) Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp đối với cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương mà không thuộc trường hợp quy định tại (1):

(i) Cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Giám định tư pháp 2025 đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý lĩnh vực giám định tư pháp hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi thường trú hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử theo quy định tại Điều 2 Nghị định 177/2026/NĐ-CP ;

(ii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý lĩnh vực giám định tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị và nêu rõ lý do.

(3) Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại (2) bao gồm:

(i) Đơn đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp của cá nhân;

(ii) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp;

(iii) Giấy tờ chứng minh đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên. Đối với trường hợp người đề nghị bổ nhiệm giám định viên

pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì giấy tờ chứng minh đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 03 năm trở lên;

(iv) Giấy tờ chứng minh đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp;

(v) 02 ảnh màu chân dung cỡ 02 cm X 03 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 02 cm X 03 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

Giấy tờ quy định tại (ii) (iii) (iv) là bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản chính điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính.

(4) Cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập, đăng tải danh sách giám định viên tư pháp được bổ nhiệm và cấp thẻ trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình; đồng thời, cập nhật trong danh sách

			chung về người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.
30	Thông tư 65/2026/TT-BCA quy định về đồ vật cấm đưa vào nơi chấp hành án phạt tù và việc thu giữ, xử lý đồ vật cấm do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành	Số hiệu: 65/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 19/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Danh sách đồ vật cấm đưa vào nơi chấp hành án phạt tù Đồ vật cấm đưa vào nơi chấp hành án phạt tù do Công an nhân dân quản lý bao gồm: cơ sở giam giữ phạm nhân; khu lao động ngoài trại giam; khu điều trị riêng, buồng riêng trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; nơi quản lý phạm nhân được trích xuất (sau đây gọi chung là nơi chấp hành án phạt tù của phạm nhân) và việc thu giữ, bảo quản, xử lý đồ vật cấm, xử lý phạm nhân, tổ chức, cá nhân vi phạm. Danh sách đồ vật cấm gồm: 1. Vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, súng săn; vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ. 2. Công cụ hỗ trợ: súng bắn điện, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, từ trường, laze, lưới; súng phóng dây mìn; súng bắn đạn nhựa nổ, cao su, hơi cay, pháo hiệu, hiệu lệnh, đánh dấu và đạn sử dụng cho các loại súng này; phương

tiện xịt hơi cay, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, chất gây ngứa; lựu đạn khói, lựu đạn cay, quả nổ; dùi cui điện, dùi cui cao su, dùi cui kim loại; khóa số tám, bàn chống, dây đinh gai; áo giáp; găng tay điện, găng tay bắt dao; lá chắn, mũ chống đạn; thiết bị áp chế bằng âm thanh và công cụ khác có tính năng, tác dụng tương tự như công cụ hỗ trợ.

3. Chất cháy, chất gây cháy, chất phóng xạ, hoá chất, độc dược.

4. Các chất ma túy và tiền chất.

5. Thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần; rượu, bia và các chất kích thích khác.

6. Phích nước; đồ vật bằng kim loại, đồ làm bằng sành sứ, đá, thủy tinh hoặc bằng chất liệu khác có thể dùng làm hung khí.

7. Tiền, giấy tờ có giá, các loại thẻ thanh toán bằng hình thức điện tử, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý.

8. Giấy tờ tùy thân, giấy tờ về cư trú, giấy chứng nhận nghề, bằng cấp, chứng chỉ và các giấy tờ chứng nhận khác.

9. Thiết bị, linh kiện điện tử, thông tin liên lạc cá nhân,

phương tiện ghi âm, ghi hình, trừ các trang thiết bị điện tử dùng trong y tế nhằm bảo đảm sức khỏe cá nhân cho phạm nhân như: máy đo huyết áp, máy trợ thính, máy trợ tim và các loại máy phụ trợ khác theo quy định của pháp luật về y tế.

10. Sách, báo, ấn phẩm, tôn giáo, tín ngưỡng không được in, phát hành hợp pháp; tranh, ảnh, phim, băng đĩa có nội dung nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mê tín dị đoan, đồi trụy; các loại bài lá, sách, báo, tài liệu (in, viết, vẽ hoặc hình thức khác) gây ảnh hưởng đến công tác quản lý, giáo dục phạm nhân.

11. Thực phẩm tươi sống hoặc thực phẩm đã qua sơ chế, chế biến nhưng không có điều kiện bảo quản, không bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

12. Đồ vật khác có thể gây mất an toàn nơi chấp hành án phạt tù của phạm nhân, gây nguy hại cho bản thân phạm nhân và người khác, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, sức khỏe của phạm nhân hoặc sử dụng vào mục đích vi phạm nội quy, vi phạm pháp luật.

NGÀY 20/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 21/05/2026

31

Nghị định 181/2026/NĐ-CP về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Số hiệu: 181/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phạm Thị Thanh Trà

Ngày ban hành: 21/05/2026

Ngày hiệu lực: 21/05/2026

Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm người quản lý doanh nghiệp nhà nước

Theo đó, tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm người quản lý doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

(1) Bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện chung theo quy định của Đảng, Nhà nước và tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể của chức vụ, chức danh bổ nhiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

(2) Đối với nhân sự từ nguồn tại chỗ phải được quy hoạch vào chức vụ, chức danh bổ nhiệm hoặc chức vụ, chức danh tương đương trở lên. Đối với nhân sự nguồn từ nơi khác phải được quy hoạch vào chức vụ, chức danh tương đương trở lên. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền

xem xét, quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp thành lập mới chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định.

(3) Có thời gian giữ chức vụ đang đảm nhiệm liền kề hoặc chức vụ tương đương liền kề với chức vụ dự kiến bổ nhiệm tối thiểu là 01 năm (12 tháng), nếu không liên tục thì được cộng dồn (chỉ cộng dồn đối với thời gian giữ chức vụ tương đương).

Trường hợp trước khi bổ nhiệm đã có thời gian giữ chức vụ, chức danh được xác định là chức vụ, chức danh cao hơn, bằng, tương đương hoặc thấp hơn liền kề chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm thì thời gian đó được tính vào thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương để cộng dồn; không áp dụng đối với trường hợp thôi giữ chức vụ do bị xử lý kỷ luật.

Trường hợp đặc biệt chưa bảo đảm thời gian giữ chức vụ hoặc chưa giữ chức vụ liền kề do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(4) Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, bản kê khai tài sản, thu nhập

đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, xác minh.

(5) Được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm gần nhất. Trường hợp không đáp ứng tiêu chuẩn nêu trên vì lý do xếp loại doanh nghiệp do điều kiện khách quan thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm căn cứ vào mục tiêu phát triển của doanh nghiệp theo giai đoạn và theo từng năm tài chính để xem xét, quyết định việc bổ nhiệm.

(6) Có kinh nghiệm công tác, hiểu biết chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, điều hành, thành tích, kết quả và sản phẩm cụ thể phù hợp với vị trí dự kiến bổ nhiệm.

(7) Tuổi bổ nhiệm:

- Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cao hơn thì phải đủ tuổi để công tác trọn thời hạn bổ nhiệm; thời điểm tính tuổi bổ nhiệm thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Nhân sự được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới

			tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính tuổi bổ nhiệm theo quy định tại nêu trên. (8) Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao. (9) Không thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật. - Đang trong thời hạn xử lý kỷ luật. - Đang trong thời gian bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. - Thuộc trường hợp chưa xem xét bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
--	--	--	--

NGÀY 22/05/2026

32	Thông tư 12/2026/TT-BVHTTDL hướng dẫn Luật Quảng cáo và Nghị định hướng dẫn Luật Quảng cáo do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban	Số hiệu: 12/2026/TT-BVHTTDL Lĩnh vực, ngành: Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch Người ký: Lâm Thị	Hồ sơ thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo Hồ sơ thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo bao gồm: - Văn bản thông báo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo
----	---	--	---

	hành	Phương Thanh Ngày ban hành: 22/05/2026 Ngày hiệu lực: 05/07/2026	Thông tư này; - Ma-két, kịch bản hoặc tài liệu thể hiện nội dung, hình thức sản phẩm quảng cáo; - Bản sao các giấy tờ, tài liệu chứng minh điều kiện quảng cáo đối với hoạt động kinh doanh, tài sản hoặc sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 20 Luật Quảng cáo. Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quảng cáo, nơi tổ chức thực hiện quảng cáo bằng một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tham mưu,
--	--------------------	---	---

giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quảng cáo có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Nội dung thông báo phải nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền.

Thời hạn và phương thức thông báo thực hiện như sau:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân;

+ Đối với hồ sơ nộp trực tuyến: không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại tự động;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác, trường hợp không đồng ý với nội dung thông báo, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân

		dân cấp tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quảng cáo có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và phải nêu rõ lý do về các nội dung không đúng điều kiện về hồ sơ, nội dung quảng cáo, thời gian, địa điểm, lộ trình, phương án bảo đảm an toàn, trật tự. Hết thời hạn trên, trường hợp cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quảng cáo không có ý kiến trả lời, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo nội dung thông báo.
NGÀY 23/05/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 24/05/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 25/05/2026		

33	Nghị định 184/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 59/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi tại Nghị định 134/2021/NĐ-CP	Số hiệu: 184/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Tiến Châu Ngày ban hành: 25/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Sửa đổi, bổ sung các quy định về giải trình trong phòng, chống tham nhũng từ 01/7/2026 Theo đó sửa đổi, bổ sung các quy định về giải trình trong phòng, chống tham nhũng từ 01/7/2026 như sau: * Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung giải trình (Điều 3) - Căn cứ pháp lý của việc ban hành quyết định, thực hiện hành vi. - Thẩm quyền ban hành quyết định, thực hiện hành vi. - Trình tự, thủ tục ban hành quyết định, thực hiện hành vi. - Mục đích, lý do ban hành quyết định, thực hiện hành vi. - Nội dung, phương thức thực hiện quyết định, hành vi. - Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (nếu có). * Bổ sung nguyên tắc thực hiện trách nhiệm giải trình (Điều 3a)
----	--	--	---

- Bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời, khách quan và được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải trình được tiếp cận thông tin.

- Bảo đảm bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Việc thực hiện trách nhiệm giải trình phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; cá nhân có thẩm quyền, trách nhiệm trực tiếp trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải chủ động giải trình và chịu trách nhiệm về nội dung giải trình của mình.

- Mọi hành vi không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không trung thực hoặc cản trở việc yêu cầu, cung cấp thông tin giải trình phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

*** Bổ sung quy định hình thức giải trình (Điều 3b)**

Việc giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

- Giải trình trực tiếp tại cuộc họp, buổi làm việc với người yêu cầu giải trình;
- Giải trình bằng văn bản. Văn bản giải trình được gửi cho người yêu cầu giải trình bằng văn bản giấy hoặc qua môi trường điện tử.

Việc lựa chọn hình thức giải trình phải bảo đảm phù hợp với tính chất, nội dung và yêu cầu giải trình.

*** Bổ sung các hành vi vi phạm về trách nhiệm giải trình (Điều 5a)**

- Không thực hiện giải trình khi có yêu cầu hợp pháp.
- Cố ý giải trình không đầy đủ, không trung thực.
- Cố ý kéo dài thời gian giải trình.
- Cung cấp thông tin sai lệch, che giấu thông tin hoặc cản trở việc thực hiện yêu cầu giải trình.
- Cá nhân thực thi nhiệm vụ, công vụ không báo cáo người

			đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị về yêu cầu giải trình, nội dung giải trình và việc thực hiện trách nhiệm giải trình. - Cung cấp thông tin không được phép công khai; cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm giải trình. - Không lưu trữ, quản lý hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật.
34	Thông tư 70/2026/TT-BCA sửa đổi Thông tư 04/2015/TT-BCA quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi tại Thông tư 57/2020/TT-BCA và Thông tư 22/2023/TT-BCA) và Thông tư	Số hiệu: 70/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Quyền dân sự Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành:	Sửa đổi 24 mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam Theo đó, sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư 04/2015/TT-BCA như sau: - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam (NA1). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử (NA1a). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập

31/2015/TT-BCA hướng dẫn nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi tại Thông tư 65/2022/TT-BCA và Thông tư 06/2025/TT-BCA) do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành	25/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	cảnh (NA2). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh (NA3). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (NA5). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn đề nghị cấp thẻ tạm trú (NA6). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn bảo lãnh cấp thẻ tạm trú (NA7). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài (NA8). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại giấy miễn thị thực (NA9). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Giấy bảo lãnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam (NA11). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn xin thường trú (NA12).
--	---	---

- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (NA13).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn đề nghị cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới (NA14).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn xin phép cho thân nhân vào khu vực cấm, khu vực biên giới (NA15).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Văn bản giới thiệu con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của tổ chức (NA16).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định Phiếu khai báo tạm trú của người nước ngoài (NA17).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (NB1).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế (NB3).
- Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Giấy biên nhận

			hồ sơ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (NB7). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Thị thực rời (NC2). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Thẻ thường trú (NC9). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới (NC10). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Biên bản tạm hoãn xuất cảnh/buộc xuất cảnh/chưa cho nhập cảnh (NC11). - Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Quyết định buộc xuất cảnh (NC12).
35	Thông tư 71/2026/TT-BCA hướng dẫn thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh do Bộ trưởng Bộ	Số hiệu: 71/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Quyền dân sự	Hướng dẫn kiểm tra, xử lý thông tin tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh - Đối với quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh:

	Công an ban hành	Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 25/05/2026 Ngày hiệu lực: 10/07/2026	+ Khi nhận được quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh kiểm tra thông tin xuất nhập cảnh, trường hợp đã xuất cảnh hoặc nhập cảnh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo theo mẫu M05 cho cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định này; + Trường hợp chưa xuất cảnh hoặc chưa nhập cảnh, ngay trong ngày nhận được quyết định, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cập nhật thông tin vào chương trình quản lý, thông báo đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan liên quan. - Đối với Quyết định gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh; giải tỏa chưa cho nhập cảnh: Ngay trong ngày nhận được quyết định, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cập nhật thông tin vào chương trình quản lý, thông báo đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan liên quan. - Đối với văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an ra Quyết định tạm hoãn xuất cảnh: + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Công
--	-------------------------	--	---

			an xem xét quyết định; + Trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Bộ trưởng Bộ Công an, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cập nhật thông tin vào chương trình quản lý, thông báo đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan liên quan. - Trường hợp đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh phát hiện người có nghĩa vụ chấp hành quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh, phải thông báo ngay kết quả thực hiện về Cục Quản lý xuất nhập cảnh để thống nhất quản lý; thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định để phối hợp xử lý (nếu có yêu cầu).
36	Thông tư 58/2026/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ do Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 58/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Kế toán - Kiểm toán Nơi ban hành: Bộ Tài chính	Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ từ 01/07/2026 Theo đó, tại Điều 4 Thông tư 58/2026/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ từ 01/07/2026 như sau: (i) Doanh nghiệp siêu nhỏ căn cứ vào phương pháp nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp

	Người ký: Tạ Anh Tuấn Ngày ban hành: 25/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	(TNDN) theo pháp luật về thuế GTGT, thuế TNDN để thực hiện ghi sổ kế toán theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư 58/2026/TT-BTC và lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư 58/2026/TT-BTC . Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ chuyển đổi phương pháp nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế thì áp dụng danh mục sổ kế toán được hướng dẫn tại Thông tư 58/2026/TT-BTC phù hợp với phương pháp nộp thuế của doanh nghiệp. (ii) Trường hợp trong năm tài chính, doanh nghiệp siêu nhỏ có những thay đổi các tiêu chí dẫn đến không còn thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 58/2026/TT-BTC thì được áp dụng Thông tư 58/2026/TT-BTC cho đến hết năm tài chính hiện tại và phải áp dụng chế độ kế toán phù hợp với quy định của pháp luật kể từ năm tài chính kế tiếp. (iii) Doanh nghiệp siêu nhỏ được lựa chọn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán trong một năm tài chính. Việc thay đổi chế độ kế toán áp dụng chỉ được
--	---	--

thực hiện tại ngày bắt đầu kỳ kế toán năm tiếp theo.

(iv) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lựa chọn áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 58/2026/TT-BTC thì phải áp dụng nhất quán trong một năm tài chính. Việc thay đổi chế độ kế toán áp dụng chỉ được thực hiện tại ngày bắt đầu kỳ kế toán năm tiếp theo.

(v) Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp siêu nhỏ được thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung biểu mẫu chứng từ kế toán và sổ kế toán so với các biểu mẫu chứng từ kế toán và sổ kế toán được hướng dẫn tại Thông tư 58/2026/TT-BTC .

Biểu mẫu chứng từ kế toán và sổ kế toán của doanh nghiệp khi sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 16, các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 24 Luật Kế toán 2015 và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch, để kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu được tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có phát sinh các chứng từ kế toán thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật khác thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật

			đó. (vi) Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng hóa đơn điện tử và được hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế hỗ trợ xác định, thông báo thông tin số thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác phải nộp (nếu có) thì doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng các mẫu sổ kế toán hướng dẫn tại Thông tư 58/2026/TT-BTC để theo dõi, đối chiếu với số thuế phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
--	--	--	---

NGÀY 26/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 27/05/2026

37	Nghị định 187/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phục hồi, phá sản về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của	Số hiệu: 187/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Thủ tục Tổ tụng	Trường hợp người đại diện theo pháp luật không có khả năng điều hành doanh nghiệp Tại Điều 3 Nghị định 187/2026 có quy định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả
-----------	---	--	--

doanh nghiệp có vốn nhà nước sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi; hoạt động và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Nguyễn Văn Thắng

Ngày ban hành: 27/05/2026

Ngày hiệu lực: 27/05/2026

năng điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(1) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình;

(2) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

(3) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước đồng thời là người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước không có khả năng điều hành doanh nghiệp theo đánh giá của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định của pháp luật về quản

			lý người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước; (4) Trường hợp khác do Thẩm phán quyết định.
38	Thông tư liên tịch 01/2026/TTLT-TANDTC-BNG sửa đổi Thông tư liên tịch 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành	Số hiệu: 01/2026/TTLT-TANDTC-BNG Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao Người ký: Nguyễn Văn Tiến, Lê Thị Thu Hằng Ngày ban hành: 27/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/06/2026	Hồ sơ đề nghị tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch 01/2019 (về hồ sơ đề nghị tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài). Theo đó, hồ sơ đề nghị tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài gồm: - Văn bản đề nghị Cơ quan đại diện tổng đạt văn bản tố tụng; - Văn bản tố tụng cần được tổng đạt cho đương sự; - Giấy tờ, tài liệu của đương sự ở trong nước đề nghị Tòa án gửi cho đương sự (nếu có). (So với trước đây, Thông tư liên tịch 01/2026 đã bãi bỏ "Bản chụp hóa đơn, chứng từ chuyển tiền cước bưu chính

ở nước ngoài").

Hiện hành, Thông tư liên tịch 01/2019 quy định Tòa án lập hồ sơ đề nghị tổng đạt văn bản tố tụng theo cách thức sau đây:

- Văn bản đề nghị Cơ quan đại diện tổng đạt văn bản tố tụng được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch 01/2019;
- Trường hợp cần tổng đạt văn bản tố tụng cho nhiều đương sự có địa chỉ khác nhau hoặc cho nhiều đương sự có cùng một địa chỉ, thì hồ sơ được lập riêng theo từng địa chỉ của đương sự hoặc cho từng đương sự;
- Hồ sơ đề nghị tổng đạt văn bản tố tụng được lập thành hai bộ; một bộ để gửi cho Cơ quan đại diện và một bộ để lưu hồ sơ vụ việc.

NGÀY 28/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 29/05/2026

39

Nghị định 190/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Tình trạng khẩn cấp

Số hiệu: 190/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính, Tài nguyên - Môi trường, Văn hóa - Xã hội

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phan Văn Giang

Ngày ban hành: 29/05/2026

Ngày hiệu lực: 13/07/2026

Chế độ tiền lương, phụ cấp đối với người được điều động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp

Tiền lương, tiền công, phụ cấp và hỗ trợ đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền được quy định tại Điều 3 Nghị định 190/2026/NĐ-CP như sau:

(1) Đối với người hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- Được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên tiền lương theo ngạch, bậc, cấp hàm, chức vụ; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp khu vực và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật trong suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ;

- Ngoài các khoản quy định tại điểm a khoản này, được hưởng trợ cấp độc hại, nguy hiểm tính theo ngày thực tế làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp với mức hưởng như sau:

Mức 1: Bằng 0,2 lần mức lương cơ sở tính theo ngày khi

làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp.

Mức 2: Bằng 0,3 lần mức lương cơ sở tính theo ngày khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp có yếu tố độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc tại khu vực bị thiên tai, dịch bệnh, thảm họa nghiêm trọng.

Mức 3: Bằng 0,4 lần mức lương cơ sở tính theo ngày khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp có yếu tố đặc biệt độc hại, nguy hiểm, có nguy cơ cao ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe;

- Công chức, viên chức, người lao động làm nhiệm vụ trực thêm giờ tại Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ huy, Văn phòng thường trực về tình trạng khẩn cấp được hưởng tiền lương làm thêm giờ theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động, quan hệ lao động và quy định pháp luật khác có liên quan.

(2) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- Trong thời gian được huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền

được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn như đối với Dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

- Trường hợp làm nhiệm vụ vào ban đêm (từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau) được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm không thấp hơn 50% mức trợ cấp ngày công lao động hiện hưởng tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 190/2026/NĐ-CP ;

- Ngoài các khoản quy định trên, được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm do độc hại, nguy hiểm khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp tính theo ngày thực tế làm nhiệm vụ, với mức hưởng như sau:

Mức 1: Bằng 0,5 lần mức trợ cấp ngày công lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 190/2026/NĐ-CP khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp.

Mức 2: Bằng 0,7 lần mức trợ cấp ngày công lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 190/2026/NĐ-CP khi làm nhiệm vụ có yếu tố nguy hiểm, độc hại hoặc

			làm việc tại khu vực bị thiên tai, dịch bệnh, thảm họa nghiêm trọng. Mức 3: Bằng 1,0 lần mức trợ cấp ngày công lao động quy định tại điểm a khoản này khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp có yếu tố đặc biệt độc hại, nguy hiểm, có nguy cơ cao ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe; - Đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan huy động trả tiền trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và trợ cấp ngày công lao động tăng thêm và các chế độ khác theo quy định tại (2); doanh nghiệp, tổ chức chỉ trả tiền lương trong thời gian được huy động không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh.
40	Thông tư 13/2026/TT-BNV hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở	Số hiệu: 13/2026/TT-BNV	Công thức tính lương và phụ cấp khi tăng mức lương cơ sở lên 2.530.000 đồng

đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành

Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Bộ máy hành chính

Nơi ban hành: Bộ Nội vụ

Người ký: Nguyễn Mạnh Khương

Ngày ban hành: 29/05/2026

Ngày hiệu lực: 01/07/2026

Theo đó, sau khi tăng mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng thực hiện việc tính mức lương, phụ cấp và hoạt động phí của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 8 và 9 Điều 1 Thông tư 13/2026/TT-BNV như sau:

Căn cứ vào hệ số lương và phụ cấp hiện hưởng quy định tại các văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, mức lương cơ sở quy định tại Nghị định 161/2026/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang để tính mức lương, mức phụ cấp và mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) như sau:

- Mức lương từ ngày 01/7/2026 = Mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng x Hệ số lương
- Phụ cấp tính theo lương cơ sở = Mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng x Hệ số phụ cấp hiện hưởng
- Khoản phụ cấp tính theo % mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung = Mức lương từ ngày 01/7/2026 + Mức phụ cấp

			chức vụ lãnh đạo thực hiện từ ngày 01/7/2026 (nếu có) + Mức phụ cấp thâm niên vượt khung thực hiện từ ngày 01/7/2026 (nếu có) x Tỷ lệ % phụ cấp được hưởng theo quy định - Các khoản phụ cấp quy định bằng mức tiền cụ thể thì giữ nguyên theo quy định hiện hành. - Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu từ ngày 01/7/2026 = Mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng x Hệ số chênh lệch bảo lưu hiện hưởng (nếu có)
41	Thông tư 14/2026/TT-BNV hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành	Số hiệu: 14/2026/TT-BNV Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm, Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Bộ Nội vụ Người ký: Nguyễn Mạnh Khương	Hướng dẫn tăng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng từ 01/7/2026 Theo đó, từ ngày 01/7/2026, mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư 14/2026/TT-BNV được điều chỉnh tăng thêm 8% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 6/2026. Cụ thể, mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ tháng 7/2026 = Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng của tháng 6/2026 x 1,08

	Ngày ban hành: 29/05/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Từ ngày 01/7/2026, mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư 14/2026/TT-BNV được điều chỉnh như sau: - Đối với người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 14/2026/TT-BNV bằng hoặc thấp hơn 3.500.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng thêm 300.000 đồng/tháng: Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ tháng 7/2026 = Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi được điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này + 300.000 đồng/tháng - Đối với người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 14/2026/TT-BNV cao hơn 3.500.000 đồng/tháng nhưng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng lên bằng 3.800.000 đồng/tháng: Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ tháng 7/2026 = 3.800.000 đồng/tháng Đối tượng đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp
--	---	--

			phục vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trước ngày 01/7/2026 thì mức hưởng trợ cấp tuất hằng tháng từ ngày 01/7/2026 được tính theo mức lương cơ sở quy định tại Nghị định 161/2026/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
NGÀY 30/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 31/05/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			